

Số: 83 /2006/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Bông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số: 44/2006/NQ-HĐND ngày 14/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức giá đất tại các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 1846/TTr-STC ngày 27/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Bông như 03 Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giá đất được quy định tại Điều 1 được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Krông Bông; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007. Quyết định này thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-UBND ngày 22/03/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Bông./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ (để b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin học tỉnh;
- Các BP: NLN, TH, CN, NC;
- Lưu VT, TM. 40



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư



Phụ lục I: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

Kèm theo Quyết định số: 85/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Krông Kmar			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Đầu đất nhà ông Châu	500.000
		Đầu đất nhà ông Châu	Hết Trạm điện 35 KVA	700.000
		Hết Trạm điện 35 KVA	Hết ngã 4 vào Thác Krông Kmar	800.000
		Hết ngã 4 vào Thác Krông Kmar	Hết Bưu điện huyện	900.000
		Hết Bưu điện huyện	Hết Cây xăng Nam Tây nguyên	1.300.000
		Hết Cây xăng Nam Tây nguyên	Ngã 4 Tổ dân phố 6 (Cây xăng N. Chung)	1.100.000
		Ngã 4 Tổ dân phố 6 (Cây xăng N. Chung)	Giáp cầu Sắt	500.000
2	Tỉnh lộ 9	Cây Xăng Ngọc Chung	Hết UBND Thị trấn Krông Kmar	800.000
		Hết UBND Thị trấn Krông Kmar	Giáp nương Thủy lợi bệnh viện huyện	650.000
		Giáp nương Thủy lợi bệnh viện huyện	Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	400.000
		Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	300.000
3	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà Ông Tâm Giáo viên	Hết ngã 3 vào nhà Ông Hoài	150.000
		Hết ngã 3 vào nhà Ông Hoài	Hết ngã 3 vào nhà Ông Phụ	100.000
3	Đường nội thị vào thác Krông K'mar	Nhà ông Ai	Cổng nương Thủy lợi N1 (giáp H Sơn)	300.000
4	Đường giao thông nội thị	Trạm QLđiện (HTX điện)	Giáp ngã 3 nhà ông Phường	300.000
		Giáp ngã 3 nhà ông Phường	Hết đất vườn nhà ông Amar H Loan	200.000
5	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 Viện Kiểm sát	Giáp ngã 3 nhà ông Thơ	200.000
6	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 Trung Tâm Y tế huyện	Giáp đất vườn nhà ông Amar H Loan	150.000
7	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà Ông Định	Ngã 3 đi vào buôn Da	300.000
		Ngã 3 đi vào buôn Da	Khu du lịch Thác Krông Kmar	200.000
8	Đường giao thông nội thị	Cuối vườn nhà Ông Định	Ngã 4 nhà ông Phần	200.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã 4 nhà ông Phần	Hết ngã 3 nhà bà Nghĩa	150.000
9	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 nhà Ông Dân	Hết đất vườn nhà Bà Thom	100.000
		Hết đất vườn nhà Bà Thom	Giáp đất nhà ông Thọ	150.000
10	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà ông Phương (Hà)	Ngã 4 nhà ông Phong	200.000
11	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 vào Tô D.phố 6 (thửa đất 289)	Ngã 3 nhà ông Bốn Trung	200.000
		Ngã 3 nhà ông Bốn Trung	Ngã 4 nhà ông Bức	150.000
12	Đường giao thông nội thị	Đầu đất vườn nhà ông Tài	Hết đất vườn nhà Ôngng Liên	100.000
13	Đường giao thông nội thị	Trạm Điện 35KVA	Giáp huyện ủy cũ	150.000
14	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 đất ông Lễ	Hết đoạn đường cấp phối	50.000
15	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 đất ông Giáo	Ngã 3 đất ông Thông	80.000
16	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà Bà Sô	Giáp Trường Lê Hồng Phong	200.000
		Giáp Trường Lê Hồng Phong	Ngã 3 đất nhà ông Hùng	100.000
17	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà ông Phường	Ngã 3 nhà ông Hoài - Công an	100.000
18	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 nhà ông Phong	Ngã 4 nhà bà Tài	80.000
19	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà ông Phước Long	Ngã 3 nhà bà Rảnh	150.000
20	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà bà Nghĩa	Ngã 3 nhà ông Bức	100.000
21	Đường giao thông nội thị	Nhà làm việc của Tổ dân phố 7	Cống thủy lợi N1 chảy về Hòa Sơn	80.000
22	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 Yên ngựa (sau Bệnh viện huyện)	Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (phía sau)	80.000
23	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 Ba Dương	Hết nhà ông Bình (xe Khách)	600.000
24	Đường giao thông nội thị	Ngã 4 Ban Quản lý Chợ	Hết vườn nhà bà Tiến	400.000
25	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà bà Tuấn	Hết đường	400.000
26	Đường giao thông nội thị	Tỉnh lộ 12	Ngã 3 nhà ông Cư	800.000
27	Đường giao thông nội thị	Ngã 3 nhà bà Nhành	Ngã 4 Ban Quản lý Chợ	400.000
28	Đất khu vực chợ			
	Khu 1			1.100.000
	Khu 2			800.000
	Khu 3			600.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Khu 4			600.000
	Khu 5			700.000
	Khu 6			800.000
	Khu vực còn lại			500.000
29	Khu dân cư còn lại			50.000
II	Xã Khuê Ngọc Điền			
1	Tỉnh lộ 9	Ranh giới Khuê Ngọc Điền - Thị trấn	Hết đất vườn nhà Bà Hiền (ngã 4 thôn 5)	200.000
		Hết đất vườn nhà Bà Hiền (ngã 4 thôn 5)	Ngã 3 thôn 6 (trụ điện số 81)	350.000
		Ngã 3 đường vào thôn 8 cũ (nay thôn 3)	Ngã 3 ông Cảnh (thôn 2)	200.000
		Ngã 3 ông Cảnh (nay thôn 2)	Trạm nguyên liệu thuốc lá	150.000
		Trạm nguyên liệu thuốc lá	Phía nam cầu chữ V	100.000
2	Tỉnh lộ 12	Cầu sắt	Hết đất lò gạch ông Sỹ	200.000
		Hết đất lò gạch ông Sỹ	Giáp ranh xã Hòa Lễ	100.000
3	Đường giao thông nông thôn phía cánh bắc của xã	Ngã 3 đường vào thôn 8 cũ (nay thôn 3)	Cổng qua nhà Bà Nhứt	120.000
		Cổng qua nhà Bà Nhứt	Hết phân hiệu Trường Ng Thị minh Khai	70.000
		Ngã 4 thôn 5 về phía Đông Bắc	Giáp nương qua đường	50.000
		Ngã 4 thôn 5 về phía Tây nam	Ngã 3 lên thôn 4	40.000
		Ngã 4 thôn 4 đường ra bầu ông Lịch	Cầu và nương qua đường	40.000
		Ngã 4 thôn 4 đường lên đồi Chư mil	Ngã 3 nhà ông Cường	40.000
		Ngã 3 đường vào lớp Mẫu giáo thôn 4	Giáp nương thủy lợi	35.000
		Ngã 3 ông Cảnh (thôn 2)	Cầu ba lang	50.000
		Ngã 3 thôn 1	Ngã 3 đường vào lò gạch bà Loan	40.000
		Ngã 3 binh hạ thế Thôn 1	Ngã 3 trong	40.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
4	Đường giao thông nông thôn phía cánh đồng của xã	Ngã 3 đường vào lò gạch ông Nhữ	Ngã 3 xuống lò gạch ông Xuân	50.000
		Ngã 3 xưởng cưa thôn 6	Hết trường học mẫu giáo thôn 6	50.000
		Ngã 3 thôn 8 mới	Ngã 3 nhà ông Hoàng	60.000
5	Khu dân cư còn lại			30.000
III	Hòa Phong			
1	Tỉnh lộ 12	Trung tâm trụ sở UBND xã Hòa phong	Về 2 phía mỗi phía 100 m	250.000
		Trường THCS xã Hòa phong	Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	150.000
		Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	Hết dốc đá	60.000
		Hết dốc đá	Hết đất vườn nhà ông Ng Hữu Thành	70.000
		Hết đất vườn nhà ông Ng Hữu Thành	Hết đất vườn nhà ông Phan Chiến	60.000
		Hết đất vườn nhà ông Phan Chiến	Giáp ranh xã Cư Pui	40.000
		Hết đất vườn nhà ông Phan Chiến	Giáp ranh xã Cư Pui	40.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Sơn Phong	Hết đất vườn nhà ông Mai viết Tăng	30.000
		Hết đất vườn nhà ông Mai viết Tăng	Cuối trục đường	30.000
		Ngã 3 vào buôn Tliêr	Trường Tiểu học buôn Tliêr	30.000
		Ngã 3 buôn Ngô B	Hết buôn Ngô A	30.000
3	Khu dân cư còn lại			20.000
IV	Xã Cư Pui			
1	Tỉnh lộ 12	Trung tâm ngã 3 vào Buôn ĐăkTuôr	Về 2 phía mỗi phía 100 m	150.000
		Giáp ranh xã Hòa Phong	Ngã 3 đường đi buôn Ngô B	60.000
		Cách trung tâm UBND xã 100m	Hết đất vườn nhà ông A ma Phi	100.000
		Hết đất vườn nhà ông A ma Phi	Ngã 3 buôn khóa	70.000
		Ngã 3 đường đi buôn Ngô B	Giáp cầu sắt Cư Pui	40.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã 3 buôn khóa	Giáp ranh xã CưDrăm	40.000
		Ngã 3 Buôn ĐăkTuôr vào thác	Hết khu dân cư	35.000
		Ngã 3 cầu treo buôn Khanh	Hết cầu treo	30.000
3	Khu dân cư còn lại			20.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	V Xã Cư Dã			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Trường THCS Cư Dã (Cầu Êa Găm)	70.000
		Trường THCS Cư Dã (Cầu Êa Găm)	Hết Trạm lâm sinh	90.000
		Hết Trạm lâm sinh	Cầu treo buôn Chàm A	250.000
2	Đường đi Yang Mao	Ngã 3 Buôn Chàm (Cây Kơ nia)	Hết bến xe	150.000
		Hết bến xe	Giáp ranh xã Yang Mao	60.000
3	Đường đi Yang Hăn	Cầu treo buôn Chàm A	Ngã 3 bà Liễu	50.000
		Ngã 3 bà Liễu	Suối bà Điệp	40.000
		Suối bà Điệp	Ngã 3 Yang Hăn	30.000
4	Đường giao thông nông thôn	Đầu các trục đường Buôn Chàm A	Các đường trong buôn Chàm A	30.000
		Đầu các trục đường Buôn Cư Dã	Các đường trong buôn Cư Dã	25.000
5	Khu dân cư còn lại			20.000
	VI Xã Hòa Sơn			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh Thị trấn Krông Kmar	Ngã 3 đường vào thôn 7 (nhà ông Điền)	500.000
		Ngã 3 đường vào thôn 7 (nhà ông Điền)	Hết đất vườn nhà ông Ký	400.000
		Hết đất vườn nhà ông Ký	Hết đất vườn nhà ông Linh	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Linh	Cây xăng ông Tào	150.000
		Cây xăng ông Tào	Cầu thôn 2	400.000
		Cầu thôn 2	Hết nhà ông Tuy	150.000
		Hết nhà ông Tuy	Giáp ranh xã Êa Trul	100.000
2	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà ông Hồ	Cuối đường thôn 7	50.000
3	Khu dân cư còn lại (đường cấp phối)			40.000
	Khu dân cư còn lại (đường không cấp phối)			30.000
	VII Xã Êa Trul			

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Hết đất vườn nhà ông Lê Kim Phi	60.000
		Hết đất vườn nhà ông Lê Kim Phi	Trụ sở UBND xã Êa Trul	100.000
		Trụ sở UBND xã Êa Trul	Ngã 3 nhà ông Nguyễn	400.000
		Ngã 3 nhà ông Nguyễn	Ngã 3 vào nhà ông Thuận	250.000
		Ngã 3 vào nhà ông Thuận	Giáp ranh xã Yang Reh	150.000
		Đường giao thông nông thôn cấp phối		
	Khu dân cư còn lại		30.000	
VIII	Xã Yang Reh			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Êa Trul	Ngã 3 Yang Reh	100.000
2	Quốc lộ 27	Cầu Giang sơn	Đồi Đức mẹ (vườn nhà ông Đồng)	80.000
		Đồi Đức mẹ (vườn nhà ông Đồng)	Hết Trường Tiểu học Yang Reh	50.000
		Hết Trường Tiểu học Yang Reh	Hết UBND xã Yang Reh	80.000
		Hết UBND xã Yang Reh	Điểm đập tràn Yang reh	500.000
		Điểm đập tràn Yang reh	Cầu Tân Đức	80.000
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh huyện Lăk	60.000
3	Đường giao thông nông thôn			50.000
4	Khu dân cư còn lại			30.000
IX	Xã Hòa Tân			
1	Đường giao thông nông thôn	Phía bắc cầu chữ V	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Ngọc Tâm	60.000
		Hết đất vườn nhà ông Hoàng Ngọc Tâm	Hết UBND xã	50.000
		Hết UBND xã	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Ngô	40.000
2	Đường giao thông nông thôn			35.000
3	Khu dân cư còn lại			30.000
X	Xã Cư Kty			
1	Tỉnh lộ 9	Phía bắc cầu chữ V	Ngã 3 ông Lưu Châu	50.000
		Ngã 3 ông Lưu Châu	Ngã 3 ông Hồ Lưu Thành	60.000



Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)	
	Từ	Đến		
	Ngã 3 ông Hồ Lưu Thành	Ngã 3 Thăng Bình	70.000	
	Ngã 3 Thăng Bình	Công văn hóa thôn 1	100.000	
	Công văn hóa thôn 1	Hết đất vườn nhà ông Trương Văn Cường	250.000	
	Hết đất vườn nhà ông Trương Văn Cường	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Đường	200.000	
	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Đường	Hết trạm Y tế xã Cư Kty	150.000	
	Hết trạm Y tế xã Cư Kty	Giáp ranh xã Dang Kang	100.000	
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã 3 Thăng Bình về hướng đông	Ngã 3 ông Nguyễn Văn Hà	70.000
		Ngã 3 ông Nguyễn Văn Hà	Ngã 3 ông Nguyễn Công Lành	60.000
		Ngã 3 ông Nguyễn Công Lành	Hết đất vườn ông Võ Văn Tính	40.000
		Ngã 4 thôn 2	Cống bà Nha	40.000
		Cống bà Nha	Hết đất vườn ông Nguyễn Tấn Tuấn	35.000
		Ngã 3 Thăng Bình về hướng tây	Ngã 3 ông Nguyễn Văn Quang	40.000
		Ngã 3 ông Nguyễn Văn Quang	Ngã 3 ông Huỳnh Văn Mười	35.000
		Ngã 3 Cư Kty	Công văn hóa thôn 4	50.000
		Công văn hóa thôn 4	Ngã 3 ông Phan Ước	40.000
		Ngã 3 ông Phan Ước	Cống đồng ăng ten	35.000
		Cống đồng ăng ten	Giáp ranh xã Êa Giêng	35.000
		Ngã 3 Trạm Y tế	Ngã 3 rừng le	35.000
		Ngã 3 rừng le	Hết đất vườn ông Nguyễn Kim Tuấn	40.000
3	Đường giao thông cấp phối			35.000
4	Khu dân cư còn lại			30.000
XI	Dang Kang			
1	Tỉnh lộ 9	Ráp ranh xã Cư kty	Trụ sở UBND xã (cũ)	200.000
		Trụ sở UBND xã (cũ)	Hết đất vườn nhà ông Thịnh	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Thịnh	Hết đất vườn nhà ông Quý	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Quý	Giáp ranh xã Hòa Tiến -H. Krông Păk	150.000
2	Đường Giao thông nông thôn	Ngã 3 Hòa Thành	Giáp ranh xã Hòa Thành	100.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Thăng Phương	Hết đất vườn nhà ông Tư (Thôn 3)	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Tư (Thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Hồng (Thôn 3)	70.000
3	Đường giao thông cấp phối			50.000
4	Khu dân cư còn lại			30.000
XII	Xã Hòa Thành			
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Dang Kang	Hết Trường cấp I+ II xã Hòa Thành	150.000
		Hết Trường cấp I+ II xã Hòa Thành	Hết đất vườn nhà ông Dĩnh (Thôn 6)	100.000
2	Đường giao thông cấp phối			50.000
3	Khu dân cư còn lại			30.000
XIII	Xã Yang Mao			
1	Đường giao thông nông thôn	Trụ Sở UBND xã Yang Mao	Về 2 phía, mỗi phía 500m	100.000
		Giáp ranh xã cư Drăm	Cầu nhà ông Y Rít (buôn Tuyl)	60.000
		Buôn Mghĩ (buôn Khí)	Hết thôn Nhân Yang	40.000
		Hết thôn Nhân Yang	Ngã 3 bà Liễu	50.000
2	Đường giao thông cấp phối			30.000
3	Khu dân cư còn lại			20.000
XIII	Xã Hòa Lễ			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Khuê ngọc Điền	Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Long	150.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Long	Ngã 3 cây Cóc	200.000
		Ngã 3 cây Cóc	Hố Kè	60.000
		Hố Kè	Hết vườn nhà thầy Thạnh	100.000
		Hết vườn nhà thầy Thạnh	Ngã 3 cây Đa	300.000
		Ngã 3 cây Đa	Giáp ranh xã Hòa Phong	100.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đường Đông lễ (nhà ông Nguyễn Muộn)	Hết đường Đông lễ	80.000
		Nhà bà Hậu (đường vào UBND xã)	Ngã 3 vào UBND xã	100.000

Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m ²)
	Từ	Đến	
Đường giao thông cấp phối	Ngã 3 vào UBND xã	Hết chợ xã	60.000
Khu dân cư còn lại			50.000
			30.000



PHỤ LỤC II

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, HÀNG NĂM, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 83 /2006/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn là đất để xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, hộ cá thể tính bằng 70% so với giá đất ở tại vị trí gần kề được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và không điều chỉnh (hệ số K) cho phần diện tích đất sâu từ 20m trở lên so với lộ giới. Đối với giá đất để quyết định đơn giá thuê đất của các đơn vị thuê đất, đã sử dụng đất trước ngày 31/12/2006 được xác định theo mức giá đất được quy định theo Quyết định số 19/2006/QĐ-UBND ngày 22/03/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Bông.

2. Giá đất nông nghiệp:

2.1. Giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Hạng đất	Đất trồng	Cây hàng năm			Cây lâu năm
		Lúa nước 1 vụ	Lúa nước 2 vụ	Khác	
1		5.500	6.000	4.400	4.400
2		4.500	5.000	3.300	3.300
3		3.700	4.200	2.200	2.200
4		3.000	3.500	1.700	1.700
5		2.300	2.800	1.400	1.400
6		1.500	2.000	1.100	-

- Giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm của các thôn, buôn thuộc thị trấn nhưng gần trung tâm thị trấn được tính bằng 1,5 lần so với mức giá trên.

- Đối với đất nông nghiệp nằm xen kẽ khu dân cư đô thị nhưng không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác, đất vườn nằm xen kẽ khu vực đất ở tại nông thôn thì giá đất được tính bằng 2 lần so với mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng do UBND tỉnh quy định. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm tại thị trấn Krông K'mar đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch là đất phi nông nghiệp, chưa được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông

nghiệp, đã và đang triển khai thực hiện quy hoạch trong năm 2007 được tính bằng 4 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng trên địa bàn.

- Hạng đất nông nghiệp dùng để xác định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được cấp có thẩm quyền phê chuẩn theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2.2. Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Đất thuận lợi	Đất không thuận lợi
Thị trấn	3.000	2.000
Các xã	2.000	1.500

- Đất thuận lợi là đất có nước ngọt thường xuyên đối lưu, đất không thuận lợi là đất không có nước ngọt thường xuyên đối lưu.

- Đối với đất là ao, hồ nằm xen kẽ nằm trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng do UBND tỉnh quy định.

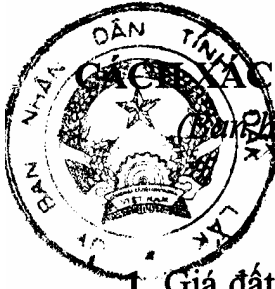
2.3. Giá đất lâm nghiệp:

TT	Loại đất	Mức giá (đồng/m ²)
01	Đất đỏ bazan	3.000
02	Đất đen, đất nâu, đất nâu thẫm	2.500
03	Đất xám	2.000
04	Đất xói mòn trơ sỏi đá	800
05	Đất khác	1.800

- Đối với đất lâm nghiệp tại thị trấn được tính bằng 1,5 lần mức giá trên.

- Đất lâm nghiệp gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

- Đất khác gồm: Đất gley, đất mới biến đổi, đất có tầng sét chặt, cơ giới phân ly; đất nứt nẻ.



PHỤ LỤC III

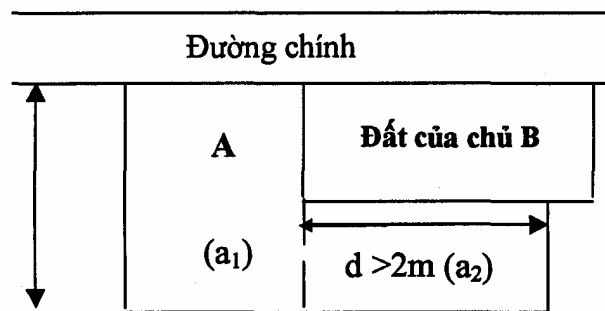
QUY ĐỊNH GIÁ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Ban hành kèm theo Quyết định số: 83/2006/QĐ-UBND
ngày 2 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh

1. Giá đất mặt tiền của mỗi đường phố, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20m, mức giá đất cụ thể như Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, từ mét thứ 21 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, từ mét thứ 51 trở đi tính bằng 50% so với giá đất ở vị trí mặt tiền cùng thửa (kể cả đất ở vị trí hẻm).

2. Đối với những thửa đất tại vị trí ở các giao lộ với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

3. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau lô đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng lô đất đó (chỉ được áp dụng đối với phần có diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền và có chiều rộng bị che khuất lớn hơn 2m).



Giới hạn mặt tiền từ lộ giới vào sâu đến 20m, A là phần đất của chủ A có một phần đất bị che khuất bởi đất của chủ B.

Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải lớn hơn 2m.

a₁: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền.

a₂: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác.

4. Giá các lô đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị:

Giá đất được xác định tùy thuộc vào chiều rộng hẻm, vị trí của hẻm và tính bằng hệ số so với đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a. Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5m trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2m.

b. Cấp loại hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là thửa đất có vị trí ở mặt tiền của hẻm chính.
- Hẻm cấp 2: Là thửa đất có vị trí hẻm của hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là thửa đất có vị trí hẻm của hẻm cấp 2.

Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm:

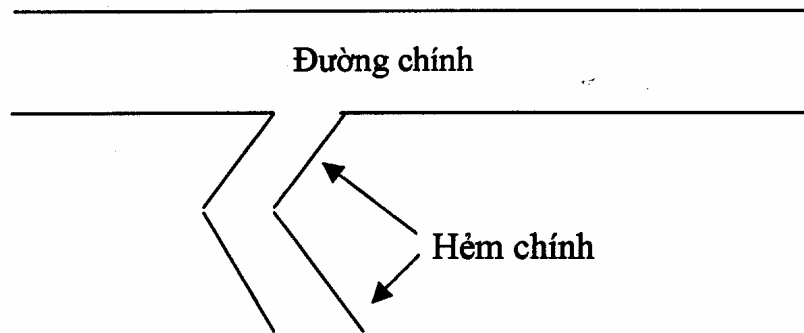
Cấp hẻm \ Loại hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 mức giá trên.

c. Đối với các hẻm được tính theo hệ số trên có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50m, từ sau 50m đến 150m được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150m đến 300m được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300m trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với mức giá đoạn hẻm sâu đến 50m (*áp dụng đối với cả thửa đất của cùng một chủ sử dụng đất nằm trước và sau ở ranh giới trên theo mức giá cao hơn*).

- Trường hợp một hẻm thông nhau với nhiều đường phố chính, giá các thửa đất tính theo vị trí hẻm của đường phố chính, nếu không xác định được thửa đất mang tên đường hẻm nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

- Trong trường hợp hẻm chính (*hẻm cấp 1, 2, 3*) đổi hướng nhưng không phân nhánh thì không được coi là hẻm phụ (*hẻm cấp 2, 3, 4*).

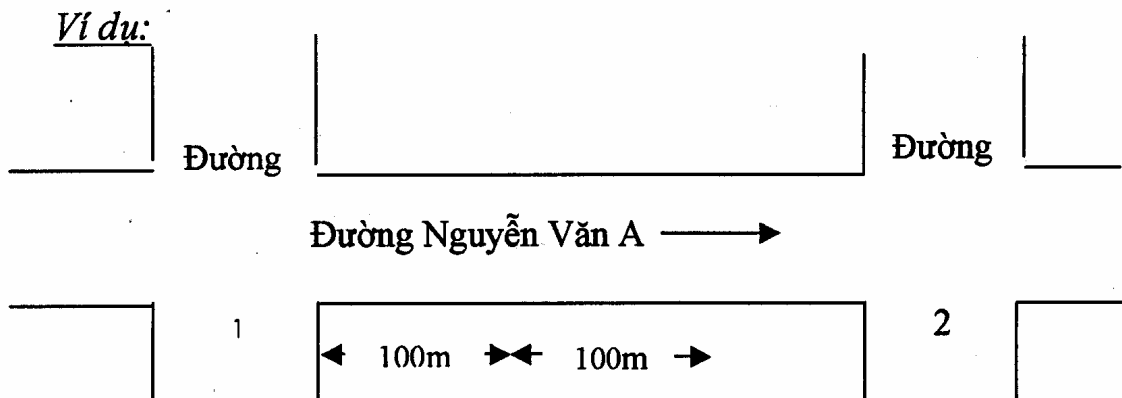


d. Đối với các lô đất có vị trí ở hẻm nhưng có độ dốc lớn hơn 25° so với mặt đường chính thì giá đất được tính bằng 0,5 lần so với đất ở các hẻm cùng loại bình thường khác.

5. Các thửa đất ở góc đường (kể cả thửa đất không giao với đường khác) được nhân với hệ số điều chỉnh (lần) như sau:

Đường giao	Thửa đất ở trên đường	
	Từ 20 m trở lên	Dưới 20m
Từ 20m trở lên	1,20	1,15
Dưới 20m	1,15	1,10

6. Trường hợp giá trên một trục đường có giao lộ hoặc địa danh nhưng giá hai đoạn (hai bên) khác nhau, nếu giá chênh lệch giữa 02 đoạn lớn hơn 15% và đoạn đường có giá chênh lệch thấp hơn có chiều dài lớn hơn 100m thì đoạn có giá thấp trong khoảng 100m, 100m tiếp theo được cộng thêm phần chênh lệch giá giữa 2 đoạn theo mức 80% và 50%.




Theo quy định, giá đất trong Phụ lục I của đường Nguyễn Văn A từ đầu đường đến giao đường 1 có giá: 4.000.000 đồng/m², từ đường 1 đến đường 2 có giá 2.500.000đồng/m². Cách xác định giá của 100m tính từ giao lộ với đường 1 (trong đoạn từ đường 1 đến đường 2) của đường Nguyễn Văn A như sau: $2.500.000 + (4.000.000 - 2.500.000) \times 80\% = 3.700.000$ đồng/m²,

đoạn 100m tiếp theo có mức giá: $2.500.000 + (4.000.000 - 2.500.000) \times 50\% = 3.250.000$ đồng/m².

7. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường biến động tăng từ 20% trở lên, giảm từ 10% trở lên so với mức giá đã được ban hành và biến động liên tục từ 60 ngày trở lên, Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện xây dựng lại mức giá, trình UBND tỉnh quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến để điều chỉnh cho phù hợp.

8. Đối với một số trường hợp cụ thể (vị trí đất chưa được UBND tỉnh quy định giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất hoặc thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trừ trường hợp bán nhà cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ .v.v...): Căn cứ vào mức giá đã được quy định, Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện xây dựng mức giá, trình UBND tỉnh quyết định nhưng mức giá không thấp hơn mức giá đã được UBND tỉnh quy định (trừ vị trí đất chưa được UBND tỉnh quy định giá)././ ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư